

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04/2020/CBTT-HDQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính đã được kiểm  
toán năm 2019

Gia Lai; ngày 09 tháng 03 năm 2020

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

#### **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 0269 3 756093.

Fax: 0269 3 756097.

Loại công bố thông tin:  24h  72 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

#### **Nội dung thông tin công bố:**

- o Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, và giải trình biến động kết quả SXKD năm 2019. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "[www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn) - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên.
- CT.HDQT (b/cáo)
- Lưu VP, HDQT

**Tài liệu gửi kèm:** : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019; Giải trình biến động kết quả SXKD năm 2019.

#### **Người thực hiện công bố thông tin**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN BÌNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
Số : 14/2020/CV - TCKT.SHJC  
V/v : "Giải trình biến động KQKD  
năm 2019"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku, Ngày 09 tháng 03 năm 2020


Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2019, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong năm 2019 việc chạy máy phát điện không ổn định so với năm 2018 nên doanh thu giảm dẫn đến Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 38,68 tỷ đồng. Tuy nhiên các khoản thu nhập khác ( Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2016+2017 ) tăng 23,69 tỷ đồng so với cùng kì năm 2018 dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 15,01 tỷ ( tương ứng : 10,85% ) so với cùng kỳ năm trước .

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2019 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Trân trọng !

**Nơi nhận :**  
- Như trên   
- Lưu TCKT, TH

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN BÌNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 – 2</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>3 – 4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

11.01.2011

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn An	Thành viên
Ông Phan Văn Lân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Tuyết Lan	Trưởng ban
Ông Lê Văn Thuyết	Thành viên
Ông Đỗ Tiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Hiến	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Nguyễn Sinh**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2020



# RSM

RSM Vietnam

Central Office  
3rd Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward  
Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 18/BCKT/2020-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2020 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 293/2019/BCKT-AAC ngày 14/03/2019.



**Trần Dương Nghĩa**  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Kim Văn Việt", written over a horizontal line.

**Kim Văn Việt**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100.288.743.739</b>	<b>85.160.850.855</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>51.131.026.254</b>	<b>31.121.641.929</b>
1. Tiền	111		7.130.450.884	20.865.995.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.000.575.370	10.255.646.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.381.992.841</b>	<b>44.379.945.963</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	37.496.543.947	42.099.379.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.211.400.000	444.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.674.048.894	1.835.666.257
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.660.809.656</b>	<b>1.569.288.674</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	2.660.809.656	1.569.288.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.114.914.988</b>	<b>6.089.974.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.114.914.988	6.089.974.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>985.838.464.454</b>	<b>1.037.661.375.687</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>981.678.731.920</b>	<b>1.031.329.724.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	978.278.731.920	1.027.929.724.783
Nguyên giá	222		1.387.723.817.798	1.386.845.434.535
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.445.085.878)	(358.915.709.752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	80.000.000	80.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.079.732.534</b>	<b>6.251.650.904</b>
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.11	4.079.732.534	6.251.650.904
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.086.127.208.193</b>	<b>1.122.822.226.542</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>562.178.886.020</b>	<b>643.116.866.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.362.986.020</b>	<b>91.225.966.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	111.997.108	2.368.050
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.575.560.292	8.314.383.738
3. Phải trả người lao động	314		-	1.136.350.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	754.828.918	877.451.011
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.843.027.675	1.892.111.125
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	78.075.000.000	78.075.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.002.572.029	928.302.633
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>473.815.900.000</b>	<b>551.890.900.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	473.815.900.000	551.890.900.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>523.948.322.173</b>	<b>479.705.359.985</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>523.948.322.173</b>	<b>479.705.359.985</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	15.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.921.954.234	42.678.992.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.921.954.234	42.678.992.046
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.086.127.208.193</b>	<b>1.122.822.226.542</b>



Nguyễn Sinh  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Bình  
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên  
 Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	257.411.721.647	307.491.761.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257.411.721.647	307.491.761.323
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	110.096.041.682	106.701.394.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.315.679.965	200.790.366.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.089.669.303	1.543.665.072
7. Chi phí tài chính	22	5.4	43.944.521.460	56.732.315.833
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		41.399.280.960	45.893.265.833
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.116.749.370	7.571.350.236
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.344.078.438	138.030.365.728
11 Thu nhập khác	31	5.6	24.053.000.000	360.000.000
12 Chi phí khác	32	5.7	21.771.195	680.475
13 Lợi nhuận khác	40		24.031.228.805	359.319.525
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123.375.307.243	138.389.685.253
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	9.913.353.009	7.090.693.207
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.461.954.234	131.298.992.046
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.689	3.071
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.689	3.071



Nguyễn Sinh  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Bình  
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		285.649.117.792	291.349.514.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(18.402.761.066)	(9.647.346.221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.025.521.968)	(7.931.077.542)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41.460.359.811)	(45.986.590.365)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.536.902.705)	(10.311.857.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.119.951.701	39.750.252.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.263.842.098)	(95.673.302.343)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>165.079.681.845</b>	<b>161.549.592.824</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.770.763)	(2.532.794.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	327.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	(52.038.993.629)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	52.170.799.185
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678.556.693	2.060.604.347
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>573.785.930</b>	<b>(13.112.151)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(78.075.000.000)	(72.346.200.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(67.569.083.450)	(176.877.038.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(145.644.083.450)</b>	<b>(249.223.238.250)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>20.009.384.325</b>	<b>(87.686.757.577)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.121.641.929	118.808.399.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>51.131.026.254</b>	<b>31.121.641.929</b>



Nguyễn Sinh  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Bình  
 Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hậu  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Duyên  
 Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 175/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27 tháng 05 năm 2016, Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là S4A với giá tham chiếu là 15.000 VND/ Cổ phiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 422.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia /Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	Việt Nam	227.059.030.000	53,81	227.059.030.000	53,81
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Việt Nam	48.440.890.000	11,48	48.440.890.000	11,48
Các cổ đông khác		146.500.080.000	34,71	146.500.080.000	34,71
<b>Cộng</b>		<b>422.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 60 (31/12/2018: 61 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng công trình công nghiệp - Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Khai thác đá, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện).

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Gia Lai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3.4. Đầu tư tài chính

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### 3.5. Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6. Hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2019</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 46 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại số 650 đường Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong vòng 1 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.12. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính dựa trên gốc vay và lãi suất vay.

**3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

### **3.19. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến 2025);
- Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế TNDN và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân; trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	625.543.424	756.568.533
Tiền gửi ngân hàng	6.504.907.460	20.109.427.351
Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng	44.000.575.370	10.255.646.045
<b>Cộng</b>	<b>51.131.026.254</b>	<b>31.121.641.929</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	37.496.543.947	42.099.379.706
<b>Cộng</b>	<b>37.496.543.947</b>	<b>42.099.379.706</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH XD&TM điện năng	395.400.000	395.400.000
Công ty TNHH MTV Kiểm toán và Kế toán AAC	-	49.500.000
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Vidana	816.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.211.400.000</b>	<b>444.900.000</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	41.931.507	-	60.906.057	-
Tam ứng	2.632.117.387	-	1.774.760.200	-
<b>Cộng</b>	<b>2.674.048.894</b>	<b>-</b>	<b>1.835.666.257</b>	<b>-</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.660.809.656	-	1.569.288.674	-
<b>Cộng</b>	<b>2.660.809.656</b>	<b>-</b>	<b>1.569.288.674</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phí bảo hiểm rủi ro tài sản	336.236.320	410.566.895
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	5.058.983.000
Bổ sung hoàn thiện hệ thống SCADA, AGC	-	566.666.667
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	-	53.757.727
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	2.778.678.668	-
<b>Cộng</b>	<b>3.114.914.988</b>	<b>6.089.974.289</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phụ kiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	448.069.189.525	925.246.289.034	13.342.637.508	187.318.468	1.386.845.434.535
Mua trong năm nay	-	954.770.763	-	-	954.770.763
Thanh lý, nhượng bán	-	(76.387.500)	-	-	(76.387.500)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>448.069.189.525</b>	<b>926.124.672.297</b>	<b>13.342.637.508</b>	<b>187.318.468</b>	<b>1.387.723.817.798</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	83.637.799.299	269.482.876.825	5.607.715.160	187.318.468	358.915.709.752
Khấu hao trong năm nay	11.027.649.156	37.924.480.510	1.639.629.585	-	50.591.759.251
Thanh lý, nhượng bán	-	(62.383.125)	-	-	(62.383.125)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>94.665.448.455</b>	<b>307.344.974.210</b>	<b>7.247.344.745</b>	<b>187.318.468</b>	<b>409.445.085.878</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	364.431.390.226	655.763.412.209	7.734.922.348	-	1.027.929.724.783
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>353.403.741.070</b>	<b>618.779.698.087</b>	<b>6.095.292.763</b>	<b>-</b>	<b>978.278.731.920</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 967.850.916.071 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.875.400.624 VND.

**4.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai với nguyên giá là 3.400.000.000 VND do nhận góp vốn từ Công ty TNHH 30/04 Gia Lai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Không có tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí khảo sát dự án mới	80.000.000	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>

**4.11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	4.079.732.534	6.251.650.904
<b>Cộng</b>	<b>4.079.732.534</b>	<b>6.251.650.904</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	2.037.864	2.037.864	2.166.224	2.166.224
Công ty Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	61.543.244	61.543.244	-	-
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	40.562.000	40.562.000	-	-
Các đối tượng khác	7.854.000	7.854.000	201.826	201.826
<b>Cộng</b>	<b>111.997.108</b>	<b>111.997.108</b>	<b>2.368.050</b>	<b>2.368.050</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.620.170.472	28.499.530.565	28.407.566.107	1.528.206.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.089.120	9.913.353.009	11.536.902.705	2.142.638.816
Thuế thu nhập cá nhân	132.733.459	1.097.947.178	1.049.944.105	84.730.386
Thuế tài nguyên	1.493.760.149	27.010.865.093	27.035.818.514	1.518.713.570
Thuế xuất, nhập khẩu	-	152.464.100	152.464.100	-
Các khoản phí, lệ phí	2.809.807.092	10.537.951.716	10.768.239.576	3.040.094.952
<b>Cộng</b>	<b>6.575.560.292</b>	<b>77.212.111.661</b>	<b>78.950.935.107</b>	<b>8.314.383.738</b>

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	754.155.617	815.234.468
Chi phí thuê đường truyền	-	61.543.244
Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
<b>Cộng</b>	<b>754.828.916</b>	<b>877.451.011</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.843.027.675	1.892.111.125
<b>Cộng</b>	<b>1.843.027.675</b>	<b>1.892.111.125</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:	473.815.900.000	473.815.900.000	-	78.075.000.000	551.890.900.000	551.890.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (USD)	356.115.900.000	356.115.900.000	-	58.075.000.000	414.190.900.000	414.190.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (VND)	117.700.000.000	117.700.000.000	-	20.000.000.000	137.700.000.000	137.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	78.075.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (USD)	58.075.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>551.890.900.000</b>	<b>551.890.900.000</b>	<b>78.075.000.000</b>	<b>156.150.000.000</b>	<b>629.965.900.000</b>	<b>629.965.900.000</b>

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Gia Lai và Phụ lục hợp đồng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014. Hạn mức tín dụng tối đa bao gồm cả VND và USD là 845.864.000.000 VND, trong đó USD quy đổi thành VND là 464.753.000.000 VND. Mục đích vay là Xây dựng Thủy điện Sê San 4A, với thời hạn vay là 18 năm. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/ năm đối với khoản vay VND, phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay USD. Tài sản thế chấp cho khoản nợ vay này là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê San 4A.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Lãi trong năm trước	-	-	131.298.992.046	131.298.992.046
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.417.526.581)	(2.417.526.581)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(177.240.000.000)	(177.240.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>15.026.367.939</b>	<b>42.678.992.046</b>	<b>479.705.359.985</b>
Lãi trong năm nay	-	-	113.461.954.234	113.461.954.234
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức năm trước(**)	-	-	(37.980.000.000)	(37.980.000.000)
Chia cổ tức năm nay (**)	-	-	(29.540.000.000)	(29.540.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.698.992.046)	(1.698.992.046)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>18.026.367.939</b>	<b>83.921.954.234</b>	<b>523.948.322.173</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ/2019/ĐHĐCĐ-S4A ngày 26/04/2019.

(\*\*) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 09/07/2019, tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 7%/ cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng danh sách cổ đông hưởng quyền là ngày 24/07/2019.

**4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	48.440.890.000	48.440.890.000
Các cổ đông khác	146.500.080.000	146.500.080.000
<b>Cộng</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>422.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	422.000.000.000	422.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>422.000.000.000</b>

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	113.461.954.234	131.298.992.046
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.698.992.046
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	113.461.954.234	129.600.000.000
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.689</b>	<b>3.071</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	113.461.954.234	131.298.992.046
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.698.992.046
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>113.461.954.234</u>	<u>129.600.000.000</u>
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	42.200.000	42.200.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.689</u></b>	<b><u>3.071</u></b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại giảm trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHCĐ cũng như điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

**4.17.7. Cổ tức**

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	67.569.083.450	176.907.172.250

Theo thông báo số 17/2019/CBTT-HĐQT ngày 23/12/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A về đăng ký cuối cùng để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019, tỷ lệ chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 là 13%/CP, ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 06/01/2020 và thời gian thanh toán là ngày 16/01/2020.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	257.411.721.647	307.491.761.323
<b>Cộng</b>	<b><u>257.411.721.647</u></b>	<b><u>307.491.761.323</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	110.096.041.682	106.701.394.598
<b>Cộng</b>	<b><u>110.096.041.682</u></b>	<b><u>106.701.394.598</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	659.582.143	1.543.665.072
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.337.160	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm	2.423.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.089.669.303</b>	<b>1.543.665.072</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	41.399.280.960	45.893.265.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.545.240.500	671.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối năm	-	10.167.250.000
<b>Cộng</b>	<b>43.944.521.460</b>	<b>56.732.315.833</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.180.321.038	2.449.061.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.560.825	1.910.477.682
Các khoản chi phí khác	3.238.867.507	3.211.811.054
<b>Cộng</b>	<b>7.116.749.370</b>	<b>7.571.350.236</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	327.272.727
Thu nhập từ cho thuê trụ sở	-	32.727.273
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2016,2017	24.053.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.053.000.000</b>	<b>360.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	14.004.375	-
Chi phí khác	7.766.820	680.475
<b>Cộng</b>	<b>21.771.195</b>	<b>680.475</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.083.630.084	1.986.710.839
Chi phí nhân công	8.157.706.116	9.166.033.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.591.759.251	50.112.712.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.005.221	2.018.135.746
Chi phí khác bằng tiền	51.553.690.380	50.989.152.262
<b>Cộng</b>	<b>117.212.791.052</b>	<b>114.272.744.834</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	123.375.307.243	138.389.685.253
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	99.322.307.243	138.029.685.253
- Hoạt động không được ưu đãi	24.053.000.000	360.000.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.567.475.152	2.248.433.422
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.567.475.152	2.248.433.422
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.567.475.152	2.248.433.422
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	125.942.782.395	140.638.118.675
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	101.889.782.395	140.278.118.675
- Hoạt động không được ưu đãi	24.053.000.000	360.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.999.578.240	14.099.811.868
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	10.188.978.240	14.027.811.868
- Hoạt động không được ưu đãi	4.810.600.000	72.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	5.094.489.120	7.013.905.934
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	5.094.489.120	7.013.905.934
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.913.353.009</b>	<b>7.090.693.207</b>
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	9.905.089.120	7.085.905.934
- Điều chỉnh chi phí TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này	8.263.889	4.787.273

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	78.075.000.000	72.346.200.000
<b>Cộng</b>	<b>78.075.000.000</b>	<b>72.346.200.000</b>

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai Chi trả cổ tức	36.329.444.800	95.364.792.600
<b>Cộng</b>	<b>36.329.444.800</b>	<b>95.364.792.600</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao của HĐQT	1.318.000.000	1.292.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.129.740.000	970.700.000
<b>Cộng</b>	<b>2.447.740.000</b>	<b>2.262.700.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THỦ LAO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thu nhập của Ban kiểm soát	254.000.000	235.000.000
<b>Cộng</b>	<b>254.000.000</b>	<b>235.000.000</b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Sinh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Bình**  
Tổng Giám đốc

**Vũ Thị Hậu**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Duyên**  
Người lập

